

**CÔNG TY CỔ PHẦN LUYÊN KIM PHÚ THINH**

**Địa chỉ: 74F3 Khu ĐTM Đại Kim, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, Hà Nội**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

**QUÝ: III NĂM 2014**

**Gồm các biểu:**

- 1. Bảng Cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH**

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>63.976.931.323</b>  | <b>55.872.812.001</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>VI.1</b> | <b>2.226.914.975</b>   | <b>3.224.576.838</b>   |
| 1 Tiền                                              | 111        |             | 2.226.914.975          | 3.224.576.838          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>49.494.832.877</b>  | <b>42.187.165.536</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | VI.2        | 27.300.676.178         | 35.918.176.178         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | VI.3        | 22.189.167.866         | 264.000.525            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (tạm ứng)               | 133        |             |                        | 6.000.000.000          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 3. Các khoản phải thu khác                          | 135        | VI.4        | 4.988.833              | 4.988.833              |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.5         |                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>11.838.615.005</b>  | <b>9.988.769.579</b>   |
| Hàng tồn kho                                        | 141        | VI.5        | 11.838.615.005         | 9.988.769.579          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>416.568.466</b>     | <b>472.300.048</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.4        | -                      | -                      |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 416.568.466            | 472.300.048            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | VI.5        | -                      | -                      |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | VI.6        |                        | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>264.378.855.697</b> | <b>263.410.609.743</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>6.878.855.697</b>   | <b>5.910.609.743</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | VI.7        | 4.813.431.009          | 5.241.989.743          |
| Nguyên giá                                          | 222        |             | 5.867.131.150          | 5.902.257.514          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (1.053.700.141)        | (660.267.771)          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | VI.8        | 2.065.424.688          | 668.620.000            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>257.500.000.000</b> | <b>257.500.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | VI.9        | 237.500.000.000        | 237.500.000.000        |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | VI.10       | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        | V.28        | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             |                        | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.11       | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>328.355.787.020</b> | <b>319.283.421.744</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu Năm             |
|----------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
|                                        |            |              |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> |              | <b>91.868.829.736</b>  | <b>83.416.902.515</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |              | <b>91.868.829.736</b>  | <b>83.416.902.515</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | VI.10        | 35.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 1. Phải trả người bán                  | 312        | VI.12        | 50.132.791.012         | 66.998.882.012         |
| 2. Người mua trả tiền trước            | 313        |              | 1.207.428.000          |                        |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | VI.13        | 3.810.208.894          | 4.634.818.673          |
| 4. Phải trả người lao động             | 315        | VI.13        | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả                    | 316        | VI.14        | -                      | -                      |
| 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323        |              | 1.718.401.830          | 1.783.201.830          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        | <b>400</b> |              | <b>236.486.957.284</b> | <b>235.866.519.229</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>VI.14</b> | <b>236.486.957.284</b> | <b>235.866.519.229</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |              | 216.000.000.000        | 216.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |              | 13.332.982.284         | 13.332.982.284         |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |              | 2.091.458.960          | 2.091.458.960          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |              | 5.062.516.040          | 4.442.077.985          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |              | <b>328.355.787.020</b> | <b>319.283.421.744</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                              | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu Năm |
|-------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
|                                                       |             |            |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                                 |             |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công vật tư |             |            |            |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược         |             |            |            |

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

*Phạm Hồng Thanh*

Phạm Hồng Thanh

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thu Hoài*

Trần Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Thái Bá Hiền*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH**

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2014

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                   | Đơn vị tính: VND                                |                                                   |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                   |       |             | Quý này năm nay  | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 25.879.365.000   | 3.781.518.550     | 50.757.255.000                                  | 22.608.911.799                                    |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                  | -                 |                                                 |                                                   |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VII.1       | 25.879.365.000   | 3.781.518.550     | 50.757.255.000                                  | 22.608.911.799                                    |
| 4 Giá vốn hàng bán                                | 11    | VII.2       | 24.733.469.918   | 3.295.591.984     | 47.326.083.597                                  | 20.629.409.576                                    |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 1.145.895.082    | 485.926.566       | 3.431.171.403                                   | 1.979.502.223                                     |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VII.3       | 180.259          | 16.197            | 467.901                                         | 214.985                                           |
| 7 Chi phí tài chính                               | 22    |             | 747.833.333      |                   | 1.943.666.666                                   | -                                                 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23    |             | 747.833.333      |                   | 1.943.666.666                                   |                                                   |
| 8 Chi phí bán hàng                                | 24    |             |                  |                   | -                                               | -                                                 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VII.4       | 212.104.423      | 159.050.293       | 690.744.362                                     | 754.467.451                                       |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 186.137.585      | 326.892.470       | 797.228.276                                     | 1.225.249.757                                     |
| 11 Thu nhập khác                                  | 31    |             |                  |                   |                                                 |                                                   |
| 12 Chi phí khác                                   | 32    | VII.5       | 1.400.000        | 48.339.054        | 1.400.000                                       | 54.341.371                                        |
| 13 Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1.400.000)      | (48.339.054)      | (1.400.000)                                     | (54.341.371)                                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

|                                                 |    |             |             |             |               |
|-------------------------------------------------|----|-------------|-------------|-------------|---------------|
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50 | 184.737.585 | 278.553.416 | 795.828.276 | 1.170.908.386 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 40.950.269  | 81.723.117  | 175.390.221 | 306.312.439   |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52 |             |             |             |               |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60 | 143.787.316 | 196.830.299 | 620.438.055 | 864.595.947   |

Người lập biểu

*Phạm Hồng Thanh*

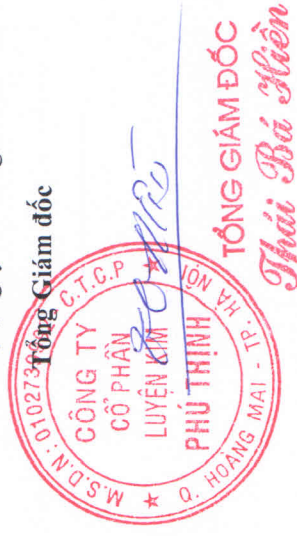
Phạm Hồng Thanh

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thu Hoài*

Trần Thị Thu Hoài

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Thái Bá Hiền*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH**

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ III NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                            |                                              |                                                |
| 10 Lợi nhuận trước thuế                                                   | 795.828.276                                  | 1.170.908.386                                  |
| <b>12 Điều chỉnh cho các khoản (121+124+125+126)</b>                      | <b>2.370.733.604</b>                         | <b>405.988.958</b>                             |
| 121 Khấu hao TSCĐ                                                         | 427.534.839                                  | 406.203.943                                    |
| 124 Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                            | (467.901)                                    | (214.985)                                      |
| 125 Chi phí lãi vay                                                       | 1.943.666.666                                |                                                |
| 126 Lãi tiền gửi                                                          |                                              |                                                |
| <b>13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ (10+12)</b>    | <b>3.166.561.880</b>                         | <b>1.576.897.344</b>                           |
| 131 Tăng giảm các khoản phải thu                                          | (7.370.715.960)                              | 18.652.656.456                                 |
| 132 Tăng giảm hàng tồn kho                                                | (1.849.845.426)                              | (4.640.315.006)                                |
| 133 Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay và Thuế TNDN phải nộp) | (16.548.072.779)                             | (11.118.629.579)                               |
| 136 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | (1.000.000.000)                              | (1.437.145.076)                                |
| 135 Tiền lãi vay đã trả                                                   | (1.943.666.666)                              |                                                |
| 137 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                      |                                              |                                                |
| 138 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | (61.800.000)                                 | (59.400.000)                                   |
| <b>1 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>(25.607.538.951)</b>                      | <b>2.974.064.139</b>                           |
| 210 Tiền chi để mua sắm XD, TSCĐ và các TSDH khác                         | (390.590.813)                                | (295.000.000)                                  |
| 240 Tiền thu hồi cho vay, bán lại cho các công cụ nợ của ĐV khác          |                                              |                                                |
| 250 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |                                              |                                                |
| 270 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                   |                                              | 214.985                                        |
| 296 Tiền thu lãi tiền gửi Ngân hàng                                       | 467.901                                      |                                                |
| <b>2 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (210+240+250+270+296)</b>  | <b>(390.122.912)</b>                         | <b>(294.785.015)</b>                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |                                              |                                                |
| 31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                   |                                              |                                                |
| 33 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 50.000.000.000                               |                                                |
| 34 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | (25.000.000.000)                             |                                                |
| <b>3 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (31+33+34)</b>          | <b>25.000.000.000</b>                        | <b>-</b>                                       |
| <b>5 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)</b>                           | <b>(997.661.863)</b>                         | <b>2.679.279.124</b>                           |
| 6 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                         | 3.224.576.838                                | 1.739.866.679                                  |
| 7 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6)                                  | 2.226.914.975                                | 4.419.145.803                                  |

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

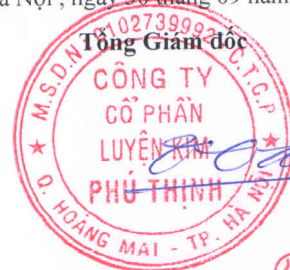
*Thanh*

Phạm Hồng Thanh

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thu Hoài*

Trần Thị Thu Hoài



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Thái Bá Hiến*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH**

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III năm 2014**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Công ty Cổ Phần Luyện Kim Phú Thịnh (gọi tắt là Công ty).

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh bất động sản bao gồm: Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô.
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi và công nghiệp.
- Lập các dự án và đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản và luyện kim (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).
- Mua bán khoáng sản, các thiết bị máy móc khai khoáng, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính Quý III năm 2014 thuộc năm tài chính thứ 07 (bảy) của Công ty.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Nhật ký chung.

**IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

**6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển giao quyền sở hữu, xuất hóa đơn giá trị gia tăng và khách hàng đồng ý thanh toán.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

### 10. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.6

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt VNĐ | 2.216.666.668        | 3.213.136.699        |
| Tiền gửi VNĐ | 10.248.307           | 11.440.139           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.226.914.975</b> | <b>3.224.576.838</b> |

### 2. Phải thu của khách hàng

|                                            |                       |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| TCT CP Tập đoàn tre gỗ Việt Nam            | 16.749.408.122        | 16.749.408.122        |
| Công ty CP Luyện kim Đông Bắc              | 8.208.590.616         | 8.317.590.616         |
| Doanh nghiệp TN Hoàng Mạnh                 | 2.342.677.440         | 2.342.677.440         |
| Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung |                       | 8.508.500.000         |
| Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>27.300.676.178</b> | <b>35.918.176.178</b> |

### 3. Trả trước cho người bán

|             |                       |                    |
|-------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>22.189.167.866</b> | <b>264.000.525</b> |
|-------------|-----------------------|--------------------|

### 4. Các khoản phải thu khác

|             |                  |                  |
|-------------|------------------|------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>4.988.833</b> | <b>4.988.833</b> |
|-------------|------------------|------------------|

### 5. Hàng tồn kho

|                      |                       |                      |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu vật liệu | 376.870.923           | 400.844.923          |
| Hàng hóa             | 11.437.770.082        | 8.854.373.679        |
| Công cụ dụng cụ      | 23.974.000            |                      |
| Chi phí SXKD dở dang |                       | 733.550.977          |
| <b>Cộng</b>          | <b>11.838.615.005</b> | <b>9.988.769.579</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 6. Tài sản ngắn hạn khác

|             | Số cuối kỳ | Số đầu năm           |
|-------------|------------|----------------------|
| Tạm ứng     |            | 6.000.000.000        |
| <b>Cộng</b> |            | <b>6.000.000.000</b> |

### 7. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                    | Máy móc thiết bị | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác (*) | Cộng          |
|-----------------------------|------------------|-----------------|--------------------------|---------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ</b>        |                  |                 |                          |               |
| 1. Số đầu năm               |                  |                 | 5.867.131.150            | 5.867.131.150 |
| 2. Tăng trong năm           |                  |                 |                          |               |
| 3. Giảm trong năm           |                  |                 |                          |               |
| 4. Số cuối năm              |                  |                 | 5.867.131.150            | 5.867.131.150 |
| <b>II. HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                  |                 |                          |               |
| 1. Số đầu năm               |                  |                 | 626.165.302              | 626.165.302   |
| 2. Tăng trong năm           |                  |                 | 427.534.839              | 427.534.839   |
| 3. Giảm trong năm           |                  |                 |                          |               |
| 4. Số cuối năm              |                  |                 | 1.053.700.141            | 1.053.700.141 |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                  |                 |                          |               |
| 1. Số đầu năm               |                  |                 | 5.240.965.848            | 5.240.965.848 |
| 2. Số cuối năm              |                  |                 | 4.813.431.009            | 4.813.431.009 |

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng: không có

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.065.424.688        | 668.620.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.065.424.688</b> | <b>668.620.000</b> |

### 9. Đầu tư vào Công ty con

Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Luyện Kim Thăng Long Nghệ An (\*)

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
|             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

Ghi chú (\*): Tỷ lệ góp vốn là 100 %.

### 10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|                                          |                        |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| (a) Công ty CP Chì Kẽm Yên Bái           | 167.500.000.000        | 167.500.000.000        |
| (b) Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>237.500.000.000</b> | <b>237.500.000.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 11. Đầu tư dài hạn khác

Cộng

-

### 12. Phải trả cho người bán

Cộng

50.432.791.012

66.998.882.012

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu                   | Số cuối kỳ           | Đầu kỳ               |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế</b>                |                      |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.805.220.061        | 4.629.829.840        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.988.833            | 4.988.833            |
| Các loại thuế khác         |                      |                      |
| - Thuế môn bài             |                      |                      |
| Các khoản phải nộp khác    | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>3.810.208.894</b> | <b>4.634.818.673</b> |

- Thuế giá trị gia tăng**

- Công ty áp dụng Luật Thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Phương pháp tính thuế: Phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất 10%: Hàng bán trong nước.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

(Xem thuyết minh số V.7).

- Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại hình khác nhau, có thể được giải thích nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm        | 216.000.000.000           | 13.332.982.284        | 2.091.458.960          | 4.442.077.985                     | 235.866.519.229        |
| <b>Lãi trong kỳ</b>  |                           |                       |                        |                                   |                        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                         |                       |                        | 620.438.055                       | 476.650.739            |
| Trích lập các quỹ    | -                         |                       |                        |                                   |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>216.000.000.000</b>    | <b>13.332.982.284</b> | <b>2.091.458.960</b>   | <b>5.062.516.040</b>              | <b>236.486.957.284</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 15. Cổ phiếu

|                                          | Năm 2013   |
|------------------------------------------|------------|
| - Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành:   | 21.600.000 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông:                    | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                       | -          |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành:       | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông:                    | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                       | -          |
| Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND):   | 10.000     |

### 16. Các quỹ của doanh nghiệp

|                        | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 13.332.982.284 | 13.332.982.284 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 2.091.458.960  | 2.091.458.960  |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                    | Quý này năm 2014      | Quý này năm 2013     |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 25.879.365.000        | 3.781.518.550        |
| <b>Cộng</b>        | <b>25.879.365.000</b> | <b>3.781.518.550</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

|                  |                       |                      |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 24.733.469.918        | 3.295.591.984        |
| <b>Cộng</b>      | <b>24.733.469.918</b> | <b>3.295.591.984</b> |

### 3. Doanh thu tài chính

|                          |                |               |
|--------------------------|----------------|---------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 180.259        | 16.197        |
| - Lãi tiền cho vay       |                |               |
| <b>Cộng</b>              | <b>180.259</b> | <b>16.197</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|              | Quý này năm 2014   | Quý này năm 2013   |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí QLDN | 212.104.423        | 159.050.293        |
| <b>Cộng</b>  | <b>212.104.423</b> | <b>159.050.293</b> |

### 5. Chi phí khác

|                |                  |                   |
|----------------|------------------|-------------------|
| - Chi phí khác | 1.400.000        | 48.339.054        |
| <b>Cộng</b>    | <b>1.400.000</b> | <b>48.339.054</b> |

### 6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                       |                   |                   |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN              | 184.737.585       | 278.553.416       |
| - Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế                  |                   |                   |
| - Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế                  |                   |                   |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                             | 184.737.585       | 278.553.416       |
| - Thuế suất thuế TNDN phải nộp                        | 22%               | 25%               |
| - <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>40.950.269</b> | <b>81.723.117</b> |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về bộ phận

#### *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty Cổ phần Luyện Kim Phú Thịnh hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hà Nội. Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Và Luyện Kim Thăng Long - Nghệ An (công ty con) hoạt động kinh doanh tại Tỉnh Nghệ An.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

|             | Quý III/2014          |
|-------------|-----------------------|
| Trong nước  | 25.879.365.000        |
|             | -                     |
| <b>Cộng</b> | <b>25.879.365.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                         | Giá trị ghi sổ         |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 2.226.914.975          | 3.224.576.838          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác      | 49.494.832.877         | 36.187.165.536         |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 257.500.000.000        | 257.500.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác                     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>309.221.747.852</b> | <b>296.911.742.374</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>            |                        |                        |
| Phải trả cho người bán, phải trả khác   | 51.340.219.012         | 66.998.882.012         |
| Các khoản vay                           | 35.000.000.000         | 10.000.000.00          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>86.340.219.012</b>  | <b>66.998.882.012</b>  |

### 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Các ngân hàng này đều là các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                              | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5<br>năm | Cộng                  |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                        |                       |                         |               |                       |
| - Phải trả cho người bán<br>và phải trả khác | 51.340.219.012        | -                       | -             | 51.340.219.012        |
| - Chi phí phải trả                           | -                     | -                       | -             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>51.340.219.012</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>      | <b>51.340.219.012</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                            |                       |                         |               |                       |
| - Phải trả cho người bán<br>và phải trả khác | 66.998.882.012        | -                       | -             | 66.998.882.012        |
| - Chi phí phải trả                           | -                     | -                       | -             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>66.998.882.012</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>      | <b>66.998.882.012</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                         | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến 5<br>năm | Trên 5<br>năm | Cộng                   |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                      |                       |                         |               |                        |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền   | 2.226.914.975         | -                       | -             | 2.226.914.975          |
| Đầu tư ngắn hạn                         | -                     | -                       | -             | -                      |
| Phải thu khách hàng và phải<br>thu khác | 49.494.832.877        | -                       | -             | 49.494.832.877         |
| Đầu tư dài hạn                          |                       | 257.500.000.000         | -             | 257.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>51.721.747.852</b> | <b>257.500.000.000</b>  | <b>0</b>      | <b>309.221.747.852</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                       |                       |                         |               |                        |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền   | 3.224.576.838         | -                       | -             | 3.224.576.838          |
| Đầu tư ngắn hạn                         | -                     | -                       | -             | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải<br>thu khác   | 36.187.165.536        | -                       | -             | 36.187.165.536         |
| Đầu tư dài hạn                          |                       | 257.500.000.000         | -             | 257.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>39.411.742.374</b> | <b>257.500.000.000</b>  | <b>0</b>      | <b>296.911.742.374</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý III năm 2014 (Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014)

### 5. Báo cáo bộ phận

Doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn và doanh thu chủ yếu tập trung vào một số loại sản phẩm hàng hóa. Do đó, Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

### 6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2013.

- Kết quả Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014 so với Quý 3 năm 2013

So sánh kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2014 so với Quý 3 năm 2013 thấy: kết quả lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014 giảm 53.042.983đ so với Quý 3 năm 2013:

Mặc dù Doanh thu Quý 3 năm 2014 đạt Doanh thu cao hơn Quý 3 năm 2013, tuy nhiên do thị trường kinh tế những năm gần đây có kém phát triển, chi phí giá thành và các chi phí khác cao nên hiệu quả kinh tế không đạt như ý muốn. Đơn vị sẽ cố gắng đẩy mạnh cơ cấu bán hàng, giảm chi phí giá thành, cải tiến phương pháp kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư phát triển ngành nghề chính (Khoáng sản, luyện kim), của Công ty phát triển nhằm tạo nhiều lợi nhuận và ổn định trong tương lai tới.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Phạm Hồng Thanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hoài



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Thái Bá Hiến*

101